

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

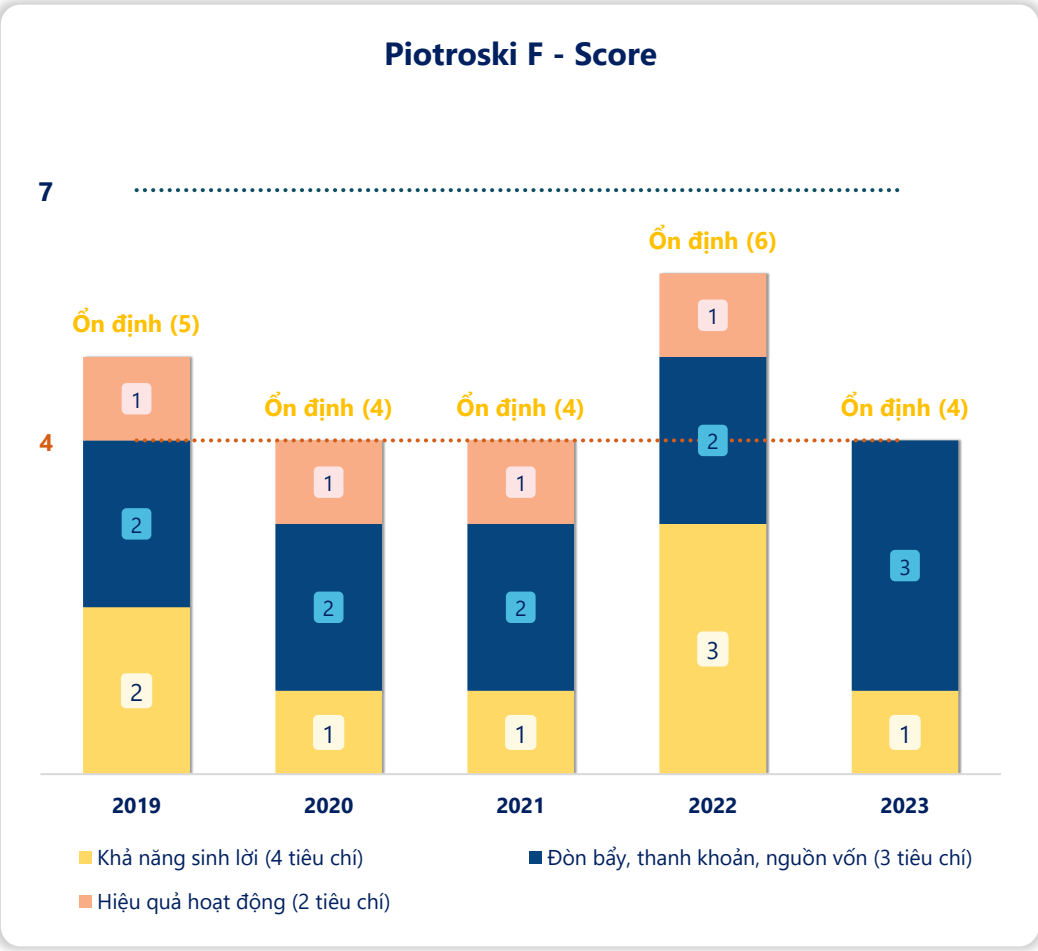
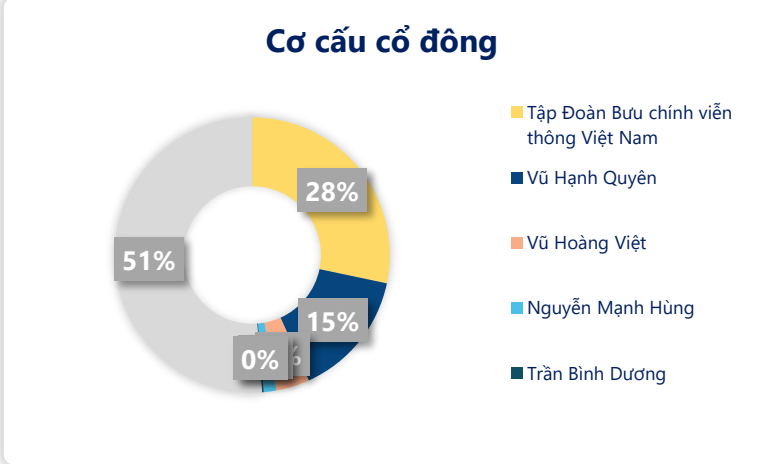
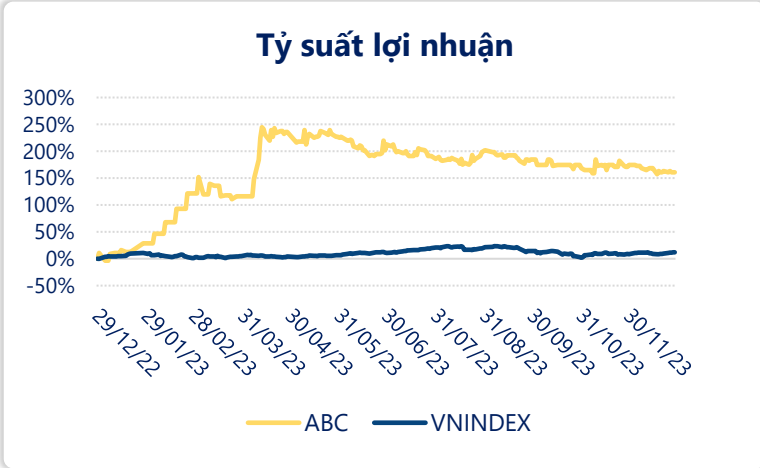
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.0%	-12.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,079	YoY
tỷ VNĐ	▼ 309
	▼ 22.3%

LN sau thuế	2023
26.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 752
	▼ 96.6%

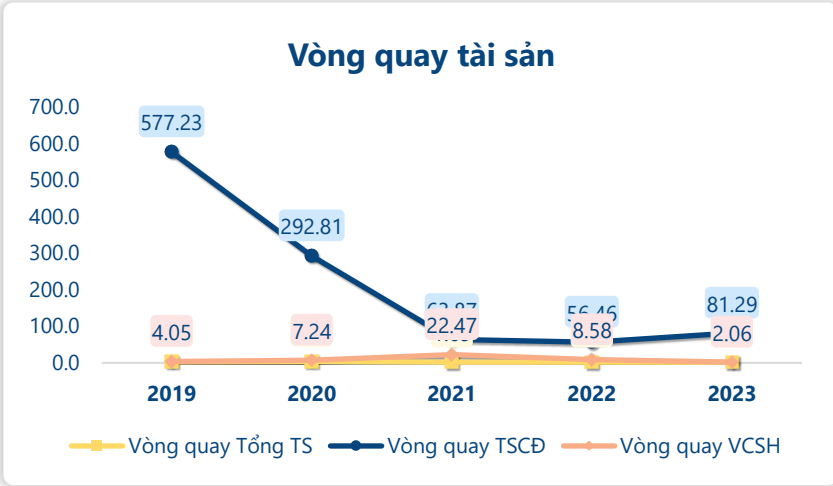
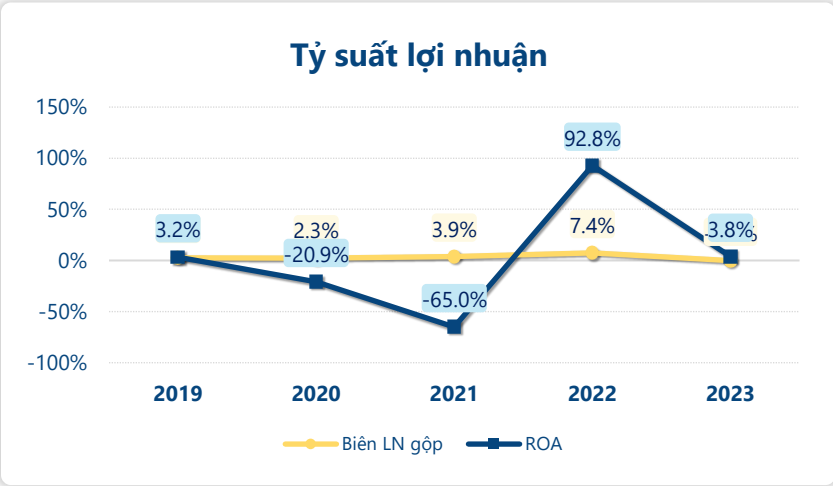
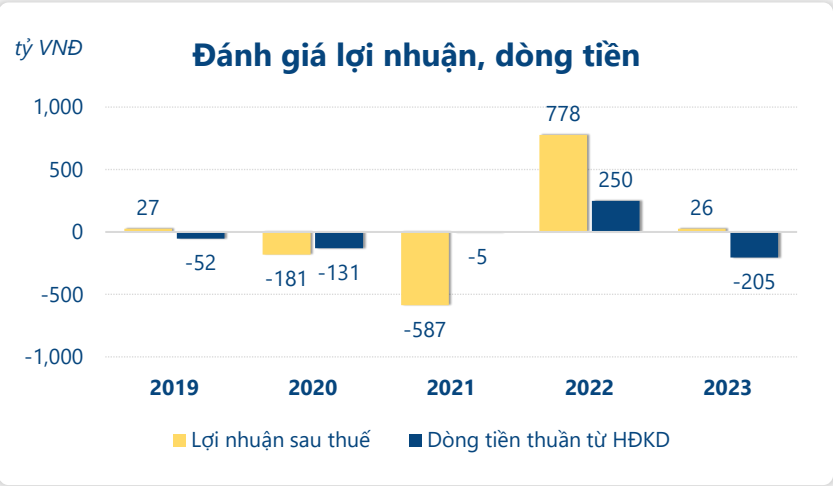


Năm **2023**, F-Score của **ABC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

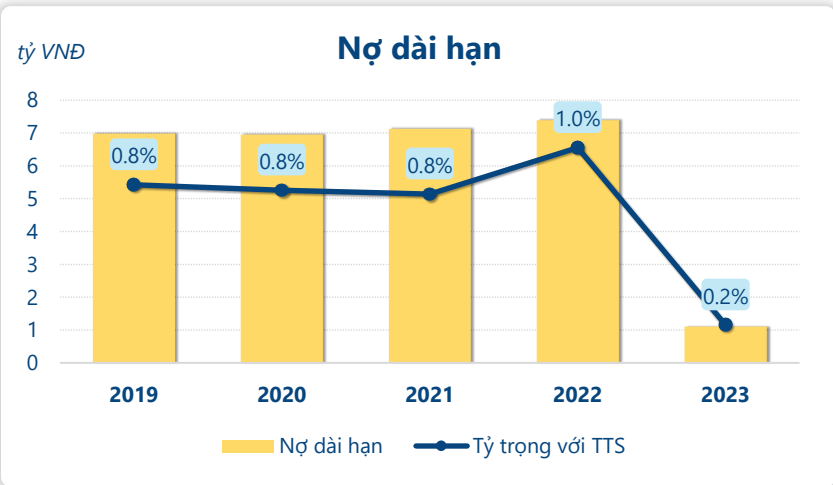
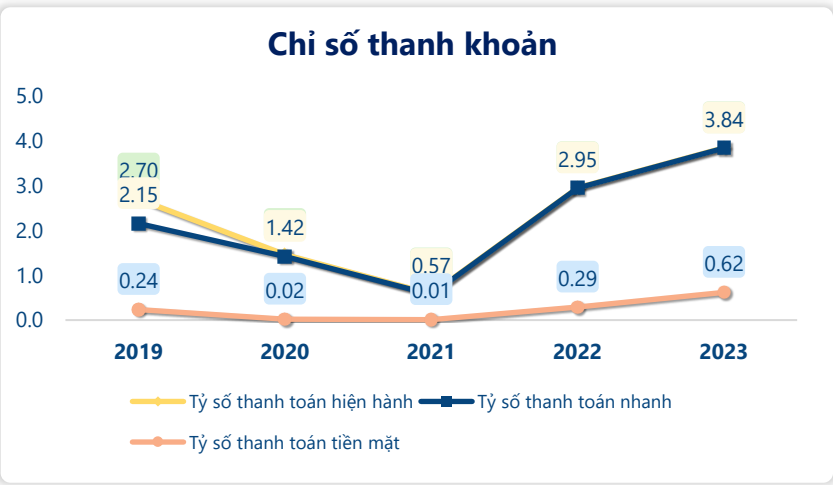
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ABC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	641	752	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	546	573	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	87.7	56.2	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	248	-95.2%
Phải thu ngắn hạn	403	199	103%
Hàng tồn kho	1.13	1.54	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	68.7	-39.0%
Tài sản dài hạn	95.3	179	-46.8%
Phải thu dài hạn	1.79	3.08	-42.1%
Tài sản cố định	7.46	19.1	-60.9%
Bất động sản đầu tư	19.1	20.1	-5.2%
Tài sản dở dang	1.57	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	133	-51.4%
Tài sản dài hạn khác	0.69	3.52	-80.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	201	-28.9%
Nợ ngắn hạn	142	194	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	23.6	-53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	11.4	63.1%
Nợ dài hạn	1.11	7.39	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,294	3,371	1,526	1,388	1,079
Giá vốn hàng bán	2,234	3,294	1,466	1,285	1,081
Lợi nhuận gộp	59.8	77.2	59.4	103	-1.84
Doanh thu HĐTC	24.2	27.0	21.7	28.1	32.4
Chi phí TC	2.10	7.70	13.2	6.17	2.61
Chi phí lãi vay	1.98	4.83	8.15	5.81	3.45
LN trong công ty LKLD	0.16	-0.73	2.47	0.14	0
Chi phí bán hàng	14.1	15.3	3.76	1.48	0.31
Chi phí QLDN	30.0	246	650	-666	1.64
LN thuần từ HĐKD	37.9	-166	-583	790	26.0
Lợi nhuận khác	-0.63	-2.67	0.70	1.34	1.47
LN trước thuế	37.3	-168	-582	791	27.5
Lợi nhuận sau thuế	30.0	-178	-590	778	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	-181	-587	778	26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-131	-4.81	250	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.7	26.6	10.8	-26.7	281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	47.4	-4.85	-178	-42.2
Tiền đầu kỳ	64.0	66.7	9.92	11.0	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	-57.0	1.11	45.2	34.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.15	-0.01	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	66.7	9.92	11.0	56.2	87.7